

CÔNG KHAI
THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT NGÀY 03/6/2024
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LONG NGUYÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN ĐIỀN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2025-2026

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên trường: Trường Trung học cơ sở An Điền

2. Địa chỉ: khu phố An Điền, phường Long Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: **02743.510.922**

Website: <https://thcsandien.longnguyen.edu.vn/>

Email: thcsandien.longnguyen@hcm.edu.vn

3. Loại hình; Chức năng, nhiệm vụ:

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Long Nguyên

Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở và thực hiện công tác phổ cập trung học cơ sở tại đơn vị phường Long Nguyên.

4. Mục tiêu giáo dục:

Xây dựng và duy trì trường THCS An Điền trở thành đơn vị tiên tiến xuất sắc, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng học sinh giỏi và tỷ lệ trúng tuyển vào lớp 10 THPT; Coi trọng giáo dục truyền thống, nhân cách và kỹ năng sống, tăng cường nề nếp, kỷ cương, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng học sinh; Nâng cao lý tưởng, tinh thần trách nhiệm và năng lực nghề nghiệp của đội ngũ theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp; Đẩy mạnh phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt”.

Nơi các em được phát triển đúng đắn và bền vững về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng sống cơ bản; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học THPT hoặc học nghề.

Phát huy thành quả phong trào thi đua đồng hành với các giá trị cơ bản của nhà trường là “Đoàn kết- Hợp Tác- Trách nhiệm--Sáng Tạo-Khát vọng vươn lên”

5. Quá trình thành lập và phát triển:

*** Quá trình thành lập:**

Trường trung học cơ sở An Điền được thành lập và đi vào hoạt động từ năm học 2019 - 2020 theo quyết định số 479/ QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, nguồn học sinh ban đầu vốn là học sinh khối THCS của trường THCS Lê Quý Đôn và THCS Mỹ Thạnh được tách ra để thành lập trường THCS hệ công lập mới.

Hiện nay trường được xây dựng khang trang hoàn thành cả 2 giai đoạn với diện tích 10.819 m², gồm có 25 phòng học, khối phục vụ học tập, khối hành chính quản trị và 08 phòng chức năng... có 01 nhà để xe giáo viên, 01 nhà để xe học sinh; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh riêng biệt đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

Qua 7 năm hoạt động và sự nỗ lực phấn đấu của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên (CB, GV, NV) nhà trường đã từng bước ổn định và ngày càng đi vào nề nếp, thực hiện kỷ cương, hiệu quả giảng dạy và giáo dục ngày một nâng lên, kết quả về phát triển giáo dục của nhà trường có sự chuyển biến ngày càng rõ nét.

Trải qua 7 năm hình thành và phát triển trường THCS An Điền đạt được những kết quả như sau:

Năm học 2019 – 2020: Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến

Năm học 2020 – 2021: Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến

Năm học 2021 – 2022: Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc

Năm học 2022 – 2023: Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc

Năm học 2023 – 2024: Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến.

Năm học 2024 – 2025: Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến.

Năm học 2025 – 2026: Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc.

+ **Đội ngũ giáo viên:** Giáo viên chưa đủ về số lượng, còn thiếu ở các môn Nghệ thuật, GDCD, Công nghệ.

Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 60/62 đạt tỉ lệ 96.8%, trên chuẩn: 2/62 (3.2%). Giáo viên có nhiều tâm huyết với nghề, tích cực đổi mới sáng tạo.

+ **Học sinh:** Đa phần chăm ngoan học tốt, tuy nhiên còn một số học sinh thiếu sự quan tâm giáo dục của gia đình hoặc chưa được quan tâm giáo dục đúng đắn, dẫn đến ý thức học tập và rèn luyện của các em không tốt.

***Quá trình phát triển:**

Để nâng cao chất lượng giáo dục, ngay từ năm học nhà trường xây dựng kế hoạch tập trung cho việc nâng cao chất lượng đại trà, bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh chưa đạt khi kết thúc học kỳ 1. Chính vì thế chất lượng giáo dục của nhà trường có sự chuyển biến rõ rệt theo chiều hướng tích cực. Số học sinh Tốt, Khá hàng năm đều tăng, có học sinh giỏi cấp thành phố, các phong trào thi đua hàng năm đều đạt được những thứ hạng cao. Việc giáo dục đạo đức học sinh cũng được đặc biệt quan tâm. Nhà trường chủ trương giáo dục đạo đức học sinh thông qua thái độ tận tụy với nghề, tình thương yêu và tôn trọng học sinh của thầy, cô kết hợp

với nội dung cuộc vận động “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*”.

Công tác bồi dưỡng đội ngũ cũng được quan tâm và thực hiện thường xuyên, với mục tiêu “*Đổi mới sáng tạo trong dạy học*”. Cùng với việc thực hiện “*Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn các cuộc vận động của ngành, nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho viên chức nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức, như: Tự học, đi học nâng cao, dự các lớp tập huấn, các buổi hội thảo chuyên đề, dự giờ, sinh hoạt tổ chuyên môn...* Bên cạnh đó công việc của từng thành viên trong nhà trường đều được quy chế hóa bằng văn bản nhằm công khai để người có trách nhiệm giám sát đồng thời cũng tạo điều kiện để các thành viên hiểu biết, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong công việc, qua đó, xây dựng một tập thể đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm, nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ và gắn bó với nghề.

6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện:

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Văn Hiệp - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: khu phố An Điền, phường Long Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 0933848579.

Email: nguyenvanhiep691971@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập trường:

Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 22/03/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát.

Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 10/7/2025 của Ủy ban nhân dân phường Long Nguyên.

7.2. Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và các thành viên Hội đồng trường.

Hội đồng trường được phòng GDĐT thị xã Bến Cát ra quyết định thành lập theo quyết định số 760/QĐ-PGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của phòng GDĐT Bến Cát về việc công nhận Hội đồng trường Trường THCS An Điền nhiệm kỳ 2019-2024.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ trong Hội đồng trường	Đại diện tổ chức
1	Ông Nguyễn Văn Hiệp	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng trường	Đảng cử, chức danh này khi có quyết định sẽ bỏ phiếu bầu.
2	Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến	Phó Hiệu trưởng	Thành viên	Ban giám hiệu cử
3	Ông Nguyễn	Phó Hiệu	Thành viên	Công đoàn cử

	Thanh Sơn	trưởng CTCĐ	-	
4	Ông Đặng Minh Trung	TTCM	Thành viên	Tổ CM do Hội nghị GV bầu
5	Bà Hồ Thị Thành	TTCM	Thành viên	Tổ CM do Hội nghị GV bầu
6	Bà Nguyễn Thị Tuyết	TTCM	Thành viên	Tổ CM do Hội nghị GV bầu
7	Bà Trịnh Hữu Kim Nguyên	TTCM	Thành viên	Tổ CM do Hội nghị GV bầu
8	Bà Dương Thị Quế An	TTVP	Thư ký	Tổ Văn phòng do tổ bầu chọn, chức danh thư ký do CT HĐ trường chỉ định.
9	Bà Bùi Thị Quỳnh Hương	Ban đại diện CMHS	Thành viên	Do Ban đại diện CMHS giới thiệu
10	Nguyễn Thị Thảo Vy 7A8	Đại diện Học sinh	Thành viên	Do học sinh giới thiệu
11	Ông Nguyễn Hoàng Long	Bí thư Đoàn	Thành viên	Do tổ chức Đoàn TN giới thiệu
12	Ông Nguyễn Văn Hoạt	TPT Đội	Thành viên	Do tổ chức Đội giới thiệu
13	Ông Đỗ Thanh Dân	Công chức VHXH	Thành viên	Do đại diện chính quyền địa phương giới thiệu

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Nguyễn Văn Hiệp - Hiệu trưởng:

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 200/QĐ-UBND, ngày 03/06/2024 về việc bổ nhiệm lại ông Nguyễn Văn Hiệp giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS An Điền kể từ ngày 10/06/2024.

Quyết định về việc tiếp nhận và bổ nhiệm chức vụ Quyết định số 173/QĐ-UBND, ngày 10/7/2025.

Nguyễn Thị Hoàng Yến – Phó Hiệu trưởng:

Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: Quyết định số 867/QĐ-UBND, ngày 17/8/2021 về việc bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Hoàng Yến giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS An Điền.

Quyết định về việc tiếp nhận và bổ nhiệm chức vụ Quyết định số 174/QĐ-UBND, ngày 10/7/2025.

Nguyễn Thanh Sơn – Phó Hiệu trưởng:

Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: Quyết định số 670/QĐ-UBND, ngày 13/4/2026 về việc bổ nhiệm Phó hiệu trưởng trường THCS An Điền phường Long Nguyên.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.

* Cơ chế hoạt động của trường THCS An Điền

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường THCS trọng điểm của địa bàn phường Long Nguyên.

Trường THCS An Điền là cơ sở giáo dục trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND phường Long Nguyên.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT. - Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội (XH).

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- + 01 Hội đồng trường với 13 thành viên.
- +01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
- +01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 25 đảng viên.

*** Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	ĐIỆN THOẠI	EMAIL
1	Nguyễn Văn Hiệp	Hiệu trưởng	0933848579	hiepnv.thcsad@bc.sgdbinhduong
2	Nguyễn Thị Hoàng Yến	P.Hiệu trưởng	0777959179	yennth.thcsad@bc.sgdbinhduong
3	Nguyễn Thanh Sơn	P.Hiệu trưởng	0978172127	sonnt.thcsad@bc.sgdbinhduong

Địa chỉ nơi làm việc: khu phố An Điền, phường Long Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh.

8. Các văn bản khác của nhà trường:

4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên thư viện	1			1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Giáo vụ													
9	TPT Đội	1			1									
10	Giám thị	0												
11	PCGD	0												
12	Phòng Lab	0												
13	Phòng sinh	0												
14	Phục vụ	2					2							
15	Bảo vệ	2					2							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Nhà trường có hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ; các phương tiện làm việc ở các phòng học bộ môn, thư viện và các phòng chức năng được trang bị khá đầy đủ, phục vụ tốt cho việc dạy học, quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục khác. Nhà trường lên kế hoạch sửa chữa bổ sung, nâng cấp kịp thời nếu xảy ra hư hỏng. Khu vệ sinh được bố trí hợp lý theo từng khu vực học tập của học sinh và làm việc của giáo viên.

Trường có tường rào, biển trường, cổng trường (cổng 1, cổng 2). Khuôn viên nhà trường rộng, đẹp, nhiều cây xanh thoáng mát tạo thuận lợi cho học sinh vui chơi.

Thông tin CSVC của THCS An Điền- Năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	25	Số m2/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	25	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	0	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	10.819	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	2.856,56	
VI	Tổng diện tích các phòng	6.611,7	
1	Diện tích phòng học (m2)	66.20	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	100	
3	Diện tích thư viện (m2) Phòng đọc HS + kho sách + phòng đọc GV	150,80 + 50,76 + 73,80	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)	530	
5	Diện tích phòng Hoạt động Đoàn, Đội, phòng truyền thống(m2)	32.4	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	Chưa có	Chưa có
1.1	Khối lớp 6		
1.2	Khối lớp 7		
1.3	Khối lớp 8		
1.4	Khối lớp 9		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định		

2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	96	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Amly loa thùng – Micro...	2	
6	Máy chiếu đa năng	1	
7	Máy tính văn phòng	8	
8	Máy in Văn phòng	5	
9	Máy tính Server	1	
10	Bộ điều khiển GV	1	
11	Đàn Oorgan	2	
12	Đàn Ghita	2	
13	Các thiết bị phòng Sinh	182	
14	Các thiết bị phòng Lý	270	
15	Các thiết bị phòng Hóa	134	
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Amly loa thùng – Micro...	2	
6	Máy chiếu đa năng	1	
7	Máy tính văn phòng	8	
8	Máy in Văn phòng	5	
9	Máy tính Server	1	
10	Bộ điều khiển GV(PNN1)	1	
11	Đàn Oorgan	2	
12	Đàn Ghita	2	
13	Các thiết bị phòng Sinh	182	
14	Các thiết bị phòng Lý	270	
15	Các thiết bị phòng Hóa	134	

	Nội dung	Số lượng (m2)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		9/9		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo TT 18 của Bộ GD&ĐT qua 5 năm học từ 2019 đến 2024.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: trường được Sở GDĐT Bình Dương thành lập đoàn đánh giá ngoài chính thức kiểm tra đánh giá đạt KĐCL GD cấp độ 2 và chuẩn quốc gia mức độ 1.

Quyết định số 2025/QĐ-SGDĐT Quyết định về việc công nhận trường THCS An Điền thành phố Bến Cát đạt kiểm định chất lượng giáo dục ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương.

Quyết định số 2025/QĐ-SGDĐT Quyết định về việc công nhận trường THCS An Điền thành phố Bến Cát đạt chuẩn quốc gia ngày 07/01/2025 của UBND tỉnh Bình Dương.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

Thực hiện nguyên lý giáo dục “Học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội, lí luận gắn liền với thực tiễn”. Trường THCS An Điền đề ra và thực hiện kế hoạch, tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục theo chương trình và kế hoạch do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Hoạt động đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng. Việc bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu kém cũng được quan tâm đúng mức.

Các hoạt động ngoại khóa về văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cũng được thường xuyên tổ chức lồng ghép trong các chủ đề giáo dục ngoài giờ lên lớp của BGD-ĐT. Qua đó, chất lượng giáo dục của nhà trường đã có sự chuyển biến về mọi mặt: Tỷ lệ lên lớp thẳng, tỷ lệ học sinh giỏi, học sinh tiên tiến hằng năm đều tăng; học sinh giỏi các cấp mỗi năm đều tăng về số lượng và chất lượng.

1.Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 507 hs

2.Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT- BGDĐT ngày 12/12/2011)					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1737	507	421	457	352

1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1635 94,13	489 96,45	402 95,49	406 88,84	338 96,02
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	83 4,78	18 3,55	16 3,80	37 8,10	12 3,41
3	Đạt	19 1,09	0 00	3 0,71	14 3,06	2 0,57
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1737	507	421	457	352
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	570 32,82	193 38,07	147 34,92	129 28,23	101 28,69
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	607 34,95	169 33,33	156 37,05	172 37,64	110 31,25

3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	560 32,24	145 28,60	118 28,03	156 34,14	141 40,06
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	569	193	146	109	101
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	214	63 29,44	59 27,57	60 28,04	32 14,95
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	355	130 36,62	87 24,51	69 19,44	69 19,44
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	13 0,9	3	5	2	3
5	Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	16 1,16	8	6	2	0

6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	39 2,8	5	12	16	6
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					5
1	Cấp thành phố					5
2	Cấp tỉnh					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	352				352
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					352 100%
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					101 28,69
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					110 31,25
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					141 40,05
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	933 /804	273/234	229/192	245/212	186/166
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	83	33	21	20	9

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật

1.1. Các khoản thu, phân theo:

- Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2025:

+ Dự toán năm trước chuyển sang:	3.826.127 đồng
+ Dự toán giao đầu năm 2025:	13.744.278.334 đồng
+ Dự toán cấp bổ sung năm 2025:	18.883.829.389 đồng

+ Dự toán được sử dụng trong năm 2025: 18.887.655.516 đồng

- Học phí công lập năm 2025:

+ Số tồn kỳ trước chuyển sang: 398.613.953 đồng

+ Số thu học phí và số cấp bù học phí công lập năm 2025: 982.860.000 đồng

+ Số tiền được sử dụng trong năm 2025: 1.381.473.953 đồng

1.2. Các khoản chi, phân theo:

Ngân sách khoán chi thực hiện tự chủ năm 2025:

TT	Nội dung	Mã NDKT	Số liệu quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	Tiền lương	6001	5.149.330.664	5.149.330.664
2	Tiền công trả cho vị trí lao động	6051	874.984.000	874.984.000
3	Phụ cấp chức vụ	6101	82.152.000	82.152.000
4	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	1.341.137.122	1.341.137.122
5	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	14.077.000	14.077.000
6	Phụ cấp thâm niên nghề	6115	857.530.209	857.530.209
7	Chi khác	6299	11.121.600	11.121.600
8	Bảo hiểm xã hội	6301	1.164.108.164	1.164.108.164
9	Bảo hiểm y tế	6302	204.459.024	204.459.024
10	Kinh phí công đoàn	6303	58.209.645	58.209.645
11	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	68.286.985	68.286.985
12	Các khoản đóng góp khác	6349	34.077.783	34.077.783
13	Thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	6404	454.400.000	454.400.000
14	Tiền điện	6501	132.427.604	132.427.604
15	Tiền nước	6502	57.960	57.960
16	Văn phòng phẩm	6551	53.347.361	53.347.361
17	Vật tư văn phòng khác	6599	169.710.900	169.710.900
18	Cước phí điện thoại	6601	528.000	528.000
19	Cước phí internet	6605	16.104.000	16.104.000
20	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thu	6608	3.850.000	3.850.000

	viện			
21	Khoán điện thoại	6618	3.600.000	3.600.000
22	Tiền vé máy bay, tàu xe	6701	22.649.596	22.649.596
23	Phụ cấp công tác phí	6702	14.260.000	14.260.000
24	Tiền thuê phòng ngủ	6703	600.000	600.000
25	Khoán công tác phí	6704	12.900.000	12.900.000
26	Thuê phương tiện vận chuyển	6751	42.860.000	42.860.000
27	Thuê lao động trong nước	6757	30.886.650	30.886.650
28	Chi phí thuê mướn khác	6799	28.050.000	28.050.000
29	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	88.826.000	88.826.000
30	Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	6.780.000	6.780.000
31	Đường điện, cấp thoát nước	6921	9.900.000	9.900.000
32	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	53.247.500	53.247.500
33	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	36.871.400	36.871.400
34	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	15.868.500	15.868.500
35	Chi khác	7049	219.393.360	219.393.360
36	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	13.502.440	13.502.440
37	Chi các khoản phí và lệ phí	7756	686.400	686.400
38	Chi các khoản khác	7799	20.718.000	20.718.000
	Tổng cộng		11.311.499.867	11.311.499.867

a. Ngân sách khoán chi thực hiện không tự chủ năm 2025:

TT	Nội dung	Mã NDKT	Số liệu quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	57.040.000	57.040.000
2	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6105	2.287.251.821	2.287.251.821
3	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	18.000.000	18.000.000
4	Bảo hiểm xã hội	6301	9.696.800	9.696.800
5	Bảo hiểm y tế	6302	1.711.200	1.711.200

6	Kinh phí công đoàn	6303	1.140.800	1.140.800
7	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	570.400	570.400
8	Các khoản đóng góp khác	6349	285.200	285.200
9	Chi khác	6449	352.796.120	352.796.120
10	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	6.930.000	6.930.000
11	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	1.800.000	1.800.000
12	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766	529.800.000	529.800.000
13	Chi các khoản khác	7799	128.000.000	128.000.000
14	Chi tăng thu nhập theo nghị quyết 27 (nguồn 14)	6449	2.454.185.844	2.454.185.844
15	Thưởng thường xuyên (nguồn 18)	6201	534.302.028	534.302.028
	Tổng cộng		6.383.510.213	6.383.510.213

Các khoản thu và mức thu đối với người học

(bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo)

2.1. Khoản thu theo quy định:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Thực hiện	Dự kiến
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Học phí công lập	60.000đ/tháng	Không thu	Không thu
2	Bảo hiểm y tế	884.520đ/năm	Không thu	Theo CV của BHXH

Khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Thực hiện	Dự kiến
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Học thêm	HK1: 4.339 đồng/tiết HK2: theo dự toán	Không	Theo dự toán
2	Vệ sinh trường lớp	16.000 đồng/hs/tháng	Không	Theo dự toán và CV hướng dẫn của cấp thẩm quyền

3	Dạy kỹ năng sống	60.000 đồng/ học sinh/ tháng (lớp 6,7)	Không	Theo dự toán và bảng chào phí của nhà cung cấp
4	Dạy Stem	80.000 đồng/ học sinh/ tháng (lớp 8,9)	Không	Theo dự toán và bảng chào phí của nhà cung cấp

Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về miễn, giảm học phí với người học.

3.1. Mức miễn giảm học phí tháng từ tháng 09/2025 đến tháng 05/2026 (năm học 2025-2026, nhà trường thực hiện như sau:

Miễn, giảm học phí: theo bảng tổng hợp đề nghị miễn, giảm học phí từ tháng 09/2025 đến tháng 05/2026.

+ Miễn 100% học phí cho học sinh theo Nghị quyết số 217/2025/QH15 và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP

Tổng số tiền được nhà nước cấp bù theo quy định năm học 2025-2026: 1.403.000.000 đồng.

4. Số dư các quỹ theo quy định (đến thời điểm tháng 6/2026)

- Nguồn học phí tài khoản 3716.0.1128680: 1.067.256.812 đồng.
- Tài khoản 3713.0.1128680: 108.265.816 đồng.
- Tài khoản 3714.0.1128680: 203.930.220 đồng.

5. Các nội dung công khai tài chính khác:

Thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Long Nguyên, ngày 15 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
AN ĐIỀN

Nguyễn Văn Hiệp